

Số: 68 /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày 21 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 02/CV-MT ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Công ty TNHH Yazaki EDS Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở "Nhà máy sản xuất dây dẫn điện cho xe ô tô, công suất 4.000.000 bộ sản phẩm/năm";

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Yazaki EDS Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dây dẫn điện cho xe ô tô, công suất 4.000.000 bộ sản phẩm/năm" tại địa chỉ lô F-4-CN, đường D1, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: "Nhà máy sản xuất dây dẫn điện cho xe ô tô, công suất 4.000.000 bộ sản phẩm/năm".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F-4-CN, đường D1, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700230036 do Phòng Đăng ký Kinh doanh đăng ký lần đầu

ngày 24 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 9 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8720357803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 21 tháng 12 năm 2016.

1.4. Mã số thuế: 3700230036.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công các hệ thống dây dẫn điện cho xe ô tô.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Cắt dây điện → Chuốt vỏ, bóc vỏ giữa → Dập đầu nối, dập phân nhánh → Kiểm tra trung gian, kiểm tra mặt cắt đơn giản → Cách điện cho phân nhánh → Gắn đầu nối vào khớp nối → Lắp ráp sơ bộ → Tạo hình cho bộ dây → Quấn băng keo định hình → Kiểm tra → Đóng gói, bảo quản → Xuất hàng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Phạm vi:

- Tổng diện tích mặt đất sử dụng: 50.000 m² thuộc Lô F-4-CN, đường D1, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.6.2. Quy mô:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Dự án đầu tư có tiêu chí tương đương Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án:

TT	Tên hạng mục/công trình	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
A	Các hạng mục công trình chính	19.245,80	38,49
1	Nhà xưởng 1	11.000	22,00
2	Nhà xưởng 2	4.200	8,40
3	Nhà kho 1	2.700	5,40
4	Nhà kho 2	1.071	2,14
5	Văn phòng	225	0,45
6	Văn phòng Hozen	49,8	0,10
B	Các hạng mục công trình phụ trợ	29.901,91	59,81
7	Phòng bảo trì	76	0,15
8	Kho nhỏ	60	0,12
9	Phòng gửi đồ 1	218	0,44

TT	Tên hạng mục/công trình	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
10	Phòng gửi đồ 2	62,4	0,12
11	Xưởng cơ khí	270	0,54
12	Nhà ăn	893	1,79
13	Nhà ăn được mở rộng	158,4	0,32
14	Nhà xe 4 bánh	117	0,23
15	Nhà bảo vệ 1	40	0,08
16	Nhà bảo vệ 2	15	0,03
17	Nhà xe cho bà bầu	139,2	0,28
18	Khu vực nhà trẻ	800	1,60
19	Nhà xe 2 bánh 1	480	0,96
20	Nhà xe 2 bánh 2	528	1,06
21	Nhà xe 2 bánh 2 tầng	1.218	2,44
22	Khu vực tháp giải nhiệt	50	0,10
23	Phòng nén khí	54,4	0,11
24	Phòng điện	50,88	0,10
25	Phòng máy biến áp	25,96	0,05
26	Mái đón giữa xưởng và nhà kho	1.800	3,60
27	Mái đón khu vực giao hàng	280	0,56
28	Mái che giữa xưởng và nhà ăn	134	0,27
29	Mái che lối đi bộ	142,5	0,28
30	Sân, đường	11.989,7	23,98
31	Cây xanh	10.299,47	20,60
C	Các công trình bảo vệ môi trường	852,40	1,72
32	Nhà vệ sinh 1	38,5	0,08
33	Nhà vệ sinh 2	38,5	0,08
34	Nhà vệ sinh 3	89	0,18
35	Nhà vệ sinh khu vực xưởng mở rộng	148	0,30
36	Nhà rác	240	0,48
37	Bể PCCC 180m ³	60	0,12




TT	Tên hạng mục/công trình	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
38	Hệ thống xử lý nước thải 150m ³ /ngày đêm	112,89	0,23
39	Hệ thống xử lý nước thải 200m ³ /ngày đêm	125,51	0,25
Tổng		50.000	100

1.6.3. Công suất: 4.000.000 bộ sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Yazaki EDS Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Yazaki EDS Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép. 

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 21.. tháng 11.. năm 2023 đến ngày 20.. tháng 11.. năm 2033).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Yazaki EDS Việt Nam;
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Bến Cát;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (L).

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trung Tín

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 68.../GPMT-BQL ngày 21.tháng 11...năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước, không xả ra môi trường).

Thỏa thuận đầu nối nước thải giữa Chủ đầu tư khu công nghiệp Mỹ Phước và Công ty TNHH Yazaki EDS Việt Nam được thể hiện tại Phụ lục điều chỉnh hợp đồng thuê lại đất số 1 ngày 13/11/2008 về việc đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Mỹ Phước.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Mỹ Phước:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom về hầm trung gian sau đó về 02 hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm và công suất 200 m³/ngày đêm bằng đường ống PVC DN100 mm, lưu lượng phát sinh tại nhà máy hiện hữu là 100,35 m³/ngày đêm, lưu lượng phát sinh tối đa là 140 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà trẻ được thu gom vào hầm trung gian sau đó được thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm và công suất 200 m³/ngày đêm bằng đường ống PVC DN100 mm, lưu lượng phát sinh tại nhà máy hiện hữu là 11,25 m³/ngày đêm, lưu lượng phát sinh tối đa là 15 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu nướng được xử lý sơ bộ ở bể tách mỡ kích thước 2.000 x 1.000 x 1.000 mm, sau đó thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm và công suất 200 m³/ngày đêm bằng đường ống PVC DN100 mm, lưu lượng phát sinh tại nhà máy hiện hữu là 51,76 m³/ngày đêm, lưu lượng phát sinh tối đa là 72 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động giải nhiệt tại máy dập đầu nối phát sinh với tần suất 03 tháng/lần được thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm và công suất 200 m³/ngày đêm bằng đường ống PVC DN100 mm, lưu lượng phát sinh là 0,02 m³/ngày đêm. *xu*

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tách mỡ:

+ Số lượng: 01 bể với thể tích 2 m^3 .

+ Kích thước (dài x rộng x cao): $2,0 \times 1,0 \times 1,0 \text{ (m)}$.

+ Vị trí: Khu vực nhà ăn.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$:

+ Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ gồm các bể (kích thước dài x rộng x cao) như sau: Bể tiếp nhận ($2,0 \times 2,0 \times 3,8 \text{ m}$), bể tách chất nổi ($10,65 \times 3,5 \times 3,8 \text{ m}$), bể điều hòa ($3,5 \times 2,5 \times 3,8 \text{ m}$), bể khử nitơ ($3,5 \times 3,6 \times 3,8 \text{ m}$), bể nitrat hóa ($3,5 \times 3,6 \times 3,8 \text{ m}$), bể lắng ($2,5 \times 5,0 \times 3,8 \text{ m}$), bể khử trùng ($1,25 \times 1,25 \times 3,8 \text{ m}$), bể chứa nước ra ($1,25 \times 1,25 \times 3,8 \text{ m}$).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Nước thải $\rightarrow$ Bể tiếp nhận $\rightarrow$ Bể tách chất nổi $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể khử nitơ $\rightarrow$ Bể nitrat hóa $\rightarrow$ Bể lắng $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ Bể chứa nước ra $\rightarrow$ Hồ ga thu gom nước thải trên đường D1.

+ Hóa chất sử dụng: Methanol, NaOH, NaOCl, FeCl_3 .

- Hệ thống xử lý nước thải công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$:

+ Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ gồm các bể (kích thước dài x rộng x cao) như sau: Bể điều hòa ($9,2 \times 2,9 \times 3,6 \text{ m}$), bể khử nitơ ($5,45 \times 2,9 \times 3,6 \text{ m}$), bể nitrat hóa ($8,3 \times 4,5 \times 3,6 \text{ m}$), bể lắng ($4,5 \times 4,5 \times 3,6 \text{ m}$), bể khử trùng ($1,6 \times 1,5 \times 3,6 \text{ m}$), bể chứa nước ra ($1,6 \times 1,5 \times 3,6 \text{ m}$).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Nước thải tại bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể khử nitơ $\rightarrow$ Bể nitrat hóa $\rightarrow$ Bể lắng $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ Bể chứa nước ra $\rightarrow$ Hồ ga thu gom nước thải trên đường D1.

+ Hóa chất sử dụng: Methanol, NaOH, NaOCl, FeCl_3 , Polymer.

(Nước thải từ các nguồn sau khi xử lý bằng 02 hệ thống xử lý nước thải được đầu nối về tại 01 điểm trên đường D1 của Khu công nghiệp Mỹ Phước).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tách dầu mỡ và mạng lưới thu gom, thoát nước thải và hệ thống xử lý nước thải;

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn;

- Định kỳ thu gom và hút bùn từ hầm trung gian và hệ thống xử lý đảm bảo khả năng lưu chứa và xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình xử lý chất thải cần vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm;

- 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải

- Tại bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm

- Tại bể chứa nước ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm

- Tại bể chứa nước ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Mỹ Phước, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	COD	mg/l	150		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
4	SS	mg/l	100		
5	Amoni	mg/l	10		
6	Tổng Nitơ	mg/l	40		
7	Tổng Phốt pho	mg/l	6		
8	Coliform	MPN/100 ml	5.000		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm, trong vòng 10 ngày chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm về Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư khu công nghiệp Mỹ Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp Mỹ Phước về việc đầu nối nước thải tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.9. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022. *vu*

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 68./GPMT-BQL ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 01 ống thải khí của máy phát điện dự phòng công suất 36 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 01 ống thải khí của máy phát điện dự phòng công suất 400 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 01 ống thải khí của máy phát điện dự phòng công suất 500 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 01 ống thải khí của máy phát điện dự phòng công suất 800 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ ống khói khí thải của chup hút mùi nhà bếp, sử dụng nhiên liệu LPG.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ ống thải của hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của máy phát điện, công suất 36 kVA, tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 1.231.169$; $Y(m) = 592.956$.
- Dòng khí thải 02: Tương ứng với ống thoát khí thải của máy phát điện, công suất 400 kVA, tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 1.231.158$; $Y(m) = 592.959$.
- Dòng khí thải 03: Tương ứng với ống thoát khí thải của máy phát điện, công suất 500 kVA, tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 1.231.157$; $Y(m) = 592.959$.
- Dòng khí thải 04: Tương ứng với ống thoát khí thải của máy phát điện, công suất 800 kVA, tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 1.231.156$; $Y(m) = 592.960$.
- Dòng khí thải 05: Tương ứng với ống thoát khí thải của chup hút mùi nhà bếp, tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 1.231.064$; $Y(m) = 592.796$.

- Dòng khí thải 06: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 của hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước, tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): $X (m) = 1.231.181$; $Y (m) = 592.922$.

- Dòng khí thải 07: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 của hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước, tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): $X (m) = 1.231.063$; $Y (m) = 593.141$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $500 \text{ m}^3/\text{h}$ (tính bằng công suất thiết kế tối đa của quạt hút khí máy phát điện 36 kVA).

- Dòng khí thải 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $1.000 \text{ m}^3/\text{h}$ (tính bằng công suất thiết kế tối đa của quạt hút khí máy phát điện 400 kVA).

- Dòng khí thải 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $1.400 \text{ m}^3/\text{h}$ (tính bằng công suất thiết kế tối đa của quạt hút khí máy phát điện 500 kVA).

- Dòng khí thải 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $2.400 \text{ m}^3/\text{h}$ (tính bằng công suất thiết kế tối đa của quạt hút khí máy phát điện 800 kVA).

- Dòng khí thải 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $1.400 \text{ m}^3/\text{h}$ (tính bằng công suất thiết kế tối đa của quạt hút chụp hút mùi nhà bếp).

- Dòng khí thải 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $1.250 \text{ m}^3/\text{h}$ (tính bằng công suất thiết kế tối đa của quạt hút hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước).

- Dòng khí thải 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $1.250 \text{ m}^3/\text{h}$ (tính bằng công suất thiết kế tối đa của quạt hút hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Thải ra ngoài môi trường bằng ống thải có đường kính D114 mm, chiều cao 10 m tính từ mặt đất. Thời gian xả thải: Xả gián đoạn khi máy phát điện hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Thải ra ngoài môi trường bằng ống thải có đường kính D114 mm, chiều cao 10 m tính từ mặt đất. Thời gian xả thải: Xả gián đoạn khi máy phát điện hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Thải ra ngoài môi trường bằng ống thải có đường kính D114 mm, chiều cao 10 m tính từ mặt đất. Thời gian xả thải: Xả gián đoạn khi máy phát điện hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Thải ra ngoài môi trường bằng ống thải có đường kính D114 mm, chiều cao 10 m tính từ mặt đất. Thời gian xả thải: Xả gián đoạn khi máy phát điện hoạt động.

- Dòng khí thải số 05: Thải ra ngoài môi trường bằng ống thải có kích thước $40 \times 40 \text{ mm}$, chiều cao 6,6 m tính từ mặt đất. Thời gian xả thải: Xả gián đoạn khi có hoạt động nấu nướng.

xa

- Dòng khí thải số 06: Thải ra ngoài môi trường bằng ống thải có đường kính D400 mm, dài 3,2 m, chiều cao 7,5 m tính từ mặt đất. Thời gian xả thải: Xả gián đoạn khi có hoạt động sửa chữa, bảo trì thiết bị.

- Dòng khí thải số 07: Thải ra ngoài môi trường bằng ống thải có đường kính D400 mm, dài 3,2 m, chiều cao 7,5 m tính từ mặt đất. Thời gian xả thải: Xả gián đoạn khi có hoạt động sửa chữa, bảo trì thiết bị.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng cột B, $K_p = 1$ và $K_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
I	Dòng thải số 01, 02, 03, 04, 05					
1	Bụi	mg/Nm ³	200	QCVN 19:2009/ BTNMT cột B, K _p = 1; K _v = 1	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	NO _x	mg/Nm ³	850			
3	SO ₂	mg/Nm ³	500			
4	CO	mg/Nm ³	1.000			
II	Dòng thải số 06, 07					
1	Toluen	mg/Nm ³	750	QCVN 20:2009/ BTNMT	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Ethyl acetate	mg/Nm ³	1.400			
3	Xylene	mg/Nm ³	870			

Handwritten signature/initials

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 36 kVA → Quạt hút khí 500 m³/h → Ống thải (thép không gỉ, đường kính D114 mm, cao 10 m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400 kVA → Quạt hút khí 1.000 m³/h → Ống thải (thép không gỉ, đường kính D114 mm, cao 10 m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 500 kVA → Quạt hút khí 1.400 m³/h → Ống thải (thép không gỉ, đường kính D114 mm, cao 10 m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 800 kVA → Quạt hút khí 2.400 m³/h → Ống thải (thép không gỉ, đường kính D114 mm, cao 10 m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực nhà bếp → Quạt hút khí 1.400 m³/h → Ống thải vuông (inox 304, kích thước 40 x 40, cao 6,6 m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước → Quạt hút khí 1.250 m³/h/cái → Ống thải (tôn tráng kẽm, đường kính D400 mm, dài 3,2 m, cao 7,5 m tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thoát khí thải cho máy phát điện

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ máy phát điện → Quạt hút → Ống thải (đường kính D114 mm, chiều cao 10 m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống số 01: 500 m³/h

+ Hệ thống số 02: 1.000 m³/h

+ Hệ thống số 03: 1.400 m³/h

+ Hệ thống số 04: 2.400 m³/h

- Số lượng: 04 hệ thống

- Chế độ vận hành: Liên tục (khi máy phát điện hoạt động)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống thoát khí thải nhà ăn

xu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ bếp nấu → Quạt hút → Ống thải (kích thước 40 x 40 mm, chiều cao 6,6 m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 1.400 m³/h.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Chế độ vận hành: Gián đoạn (khi có hoạt động nấu nướng).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước → Quạt hút → Ống thải (đường kính D400 mm; dài 3,2 m; chiều cao 7,5 m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 1.250 m³/h/cái.
- Số lượng: 01 hệ thống, 2 ống thoát khí.
- Chế độ vận hành: Gián đoạn (khi có hoạt động sửa chữa, bảo trì thiết bị).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo

lu

người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình xử lý chất thải cần vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Toluen	mg/Nm ³	750	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Ethyl acetate	mg/Nm ³	1.400		
3	Xylene	mg/Nm ³	870		

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. 

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm, trong vòng 10 ngày chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm về Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý khí thải và lưu giữ chất thải

3.9. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 68./GPMT-BQL ngày 21 tháng 11 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy cắt và đập tự động.
- Nguồn số 02: Khu vực máy đập đầu nối dây điện.
- Nguồn số 03: Khu vực máy xoắn dây điện.
- Nguồn số 04: Khu vực máy cắt ống nhựa loại cứng.
- Nguồn số 05: Khu vực phòng máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ đại diện	
	X (m)	Y (m)
Nguồn số 01	1230968,173	593052,418
Nguồn số 02	1230988,141	593072,024
Nguồn số 03	1230975,863	593033,826
Nguồn số 04	1231043,185	592980,105
Nguồn số 05	1231036,189	593240,116

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

xu

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất;
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su cho máy móc thiết bị có độ ồn, rung cao, không tiếp xúc trực tiếp máy móc với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu tiếng ồn, độ rung khi hoạt động;
- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành;
- Đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị đạt tiêu chuẩn để đưa vào hoạt động;
- Thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết và thay thế các thiết bị hư hỏng;
- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;
- Thường xuyên thay thế dầu bôi trơn máy móc và định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *XU*

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 68./GPMT-BQL ngày 21.tháng 11.năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, giấy dính dầu, nhớt, keo, dung môi, hóa chất,...	18 02 01	Rắn	697,55
2	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	97,03
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	139,14
4	Dầu nhớt thải	17 02 03	Lỏng	1.049,07
5	Vỏ hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	3.057,49
6	Rác y tế	13 01 01	Rắn	358,84
7	Cặn sơn thải	08 01 01	Rắn	2
8	Chất keo bôi trơn - Keo tím	08 03 01	Rắn	18,67
	Chất bôi trơn	08 03 01	Rắn	31,09
	Keo Mol	08 03 01	Rắn	5
9	Bao bì, thùng cứng bằng kim loại (chất bôi trơn - mỡ bò)	18 01 02	Lỏng	124,37
	Bao bì, thùng cứng bằng kim loại (chất tẩy rửa)	18 01 02	Rắn	549,05
	Bao bì, thùng cứng bằng kim loại (thùng sơn, dung môi, dầu nhớt, hóa chất)	18 01 02	Rắn	0,29
10	Bao bì, thùng cứng bằng nhựa	18 01 03	Rắn	2.588,22
11	Thiết bị điện, điện tử thải	16 01 13	Rắn	100
Tổng cộng				8.817,81

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

xu

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	1H - Cầu chì	12.897,55
2	1H - Diot	7.738,53
3	1H - Relay R/B, PI	5.159,02
4	1H - Relay	2.579,51
5	1A - Tanshi vụn chip	81.144,33
6	1A - Tanshi vụn rời	3.606,41
7	7A - Dây điện nhôm	3.679,36
8	7B - Lõi dây nhôm	919,84
9	1F - Lõi đồng mạ thiếc	8.283,77
10	1D - Dây điện Amisen	3.204,07
11	1B - Dây điện vụn	57.526,15
12	1B - Dây điện vụn dính tanshi	9.204,18
13	1B - Tanshi tạp chất	5.409,62
14	C2 - Dây điện Shield	9.423,62
15	1H - Điện cực	20.636,08
16	1H - Ống đồng	6.903,14
17	1H - Solenoid	5.522,51
18	1H - Roto	2.301,05
19	C1 - Bộ dây điện huỷ	80.536,61
20	2B - Nhựa	103.180,39
21	2B - Protector	3.325,68
22	2B - Vỏ dây điện	4.602,09
23	2B - PI/JP	1.662,84
24	2B - Connector dính tanshi	10.318,04
25	2B - Ống nhựa	1.320,28
26	2B - Connector	67.067,26
27	2B - Ống COT	2.550,43
28	2B - Ống C-VO	18.109,28
29	2B - Clip	54,93
30	2C - Nhựa	32.889,71



31	08 - Tape, vụn tape	11.021,97
32	08 - Grommet	824,80
33	08 - Ống vải, ống cứng	11.168,55
34	08 - Vinylsheet	21.007,09
35	08 - Gomusen	1.980,42
36	08 - Soft tape	1.750,60
37	08 - Phế liệu chưa phân loại	34.973,30
38	1H - Sensor	3.451,57
39	1H - Dây kỹ thuật	5.752,61
40	Lỗi đồng	46.020,92
41	1C - Giấy	9.599,95
42	4A - Carton	2.125,60
43	4B - Carton	395.745,15
44	5A - Pallet gỗ	200,00
45	5B - Pallet bẻ	200,00
46	2A - Nylon	45.673,75
47	3A - Sắt	50.000,00
48	3B - Sắt thanh lý	30.051,26
49	1A - Giấy	9.529,66
50	1B - Giấy	75.612,72
Tổng		1.328.446,14

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Nhóm chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	531,35
Tổng		531,35

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 01 bể chứa chất thải bê tông 9.000 lít; 05

thùng rác nhỏ 400 lít ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Móng, đà kiềng, cột, kèo bằng BTCT; nền bê tông lát gạch; tường xây gạch cao 3,5 m; mái lợp tole, có gờ chống tràn tránh bị thấm thấu, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 20 thùng sắt 8.000 lít có dán nhãn phân loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 140 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Móng, đà kiềng, cột, kèo bằng BTCT; nền bê tông; vách tôn cao 3,5 m, rào lưới cao 3 m; mái lợp tole, cửa lưới.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 03 thùng sắt loại 8.000 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50 m².

- Thiết kế cấu tạo: Móng, đà kiềng, cột, kèo bằng BTCT; nền bê tông; vách tôn cao 3,5 m, rào lưới cao 3 m; mái lợp tole, cửa lưới.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa,

ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. 

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...68./GPMT-BQL ngày 21.tháng 11.năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. / XU

